

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

M.S.D.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-32

01/11/2011
TRỊ
HÀ
HC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Công ty Viglacera Yên Hà thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây Dựng - Viglacera. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1361/QĐ-BXD của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200284005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 11 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Ủy viên
Ông Lưu Văn Lầu	Ủy viên
Ông Phạm Văn Doanh	Ủy viên
Ông Lê Ngọc Long	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Giám đốc
Ông Lê Ngọc Long	Phó Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2021)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban (Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Sửu	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Loan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hà

Giám đốc

Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2022



Số: 140222.003/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera được lập ngày 10 tháng 01 năm 2022, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Trung Tiến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4968-2019-002-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		25.567.594.614	21.401.437.763
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	252.093.357	5.266.702.210
111	1. Tiền		252.093.357	5.266.702.210
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.964.446.297	9.086.097.645
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	17.772.230.033	12.541.186.115
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	329.570.502	1.143.366.640
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	454.071.845	455.563.073
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.591.426.083)	(5.054.018.183)
140	IV. Hàng tồn kho	8	11.001.084.054	6.689.292.550
141	1. Hàng tồn kho		11.154.025.567	6.842.234.063
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(152.941.513)	(152.941.513)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		349.970.906	359.345.358
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	349.970.906	359.345.358
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.398.995.981	16.858.528.820
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.364.638.504	2.012.184.209
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.364.638.504	2.012.184.209
220	II. Tài sản cố định		9.485.163.704	11.657.554.530
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.175.097.164	11.174.978.210
222	- Nguyên giá		67.701.395.890	69.081.689.741
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.526.298.726)	(57.906.711.531)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	310.066.540	482.576.320
228	- Nguyên giá		1.517.635.000	1.517.635.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.207.568.460)	(1.035.058.680)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.549.193.773	3.188.790.081
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.549.193.773	3.188.790.081
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		39.966.590.595	38.259.966.583

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.760.328.536	16.644.572.790
310	I. Nợ ngắn hạn		13.407.199.741	14.673.807.327
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	7.630.241.383	3.979.087.189
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	873.352.584	879.679.036
314	3. Phải trả người lao động		2.023.678.277	1.852.108.232
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.550.750	9.562.822
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	690.698.817	588.156.317
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	695.936.123	5.468.071.003
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.490.741.807	1.897.142.728
330	II. Nợ dài hạn		2.353.128.795	1.970.765.463
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	13	2.353.128.795	1.970.765.463
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.206.262.059	21.615.393.793
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	24.206.262.059	21.615.393.793
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		12.500.000.000	12.500.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		12.500.000.000	12.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		992.182.658	992.182.658
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.205.878.529	3.964.881.569
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		21.673.033	21.673.033
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.486.527.839	4.136.656.533
421b	LNST chưa phân phối năm nay		5.486.527.839	4.136.656.533
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		39.966.590.595	38.259.966.583


Nguyễn Hương Thảo
Người lập


Nguyễn Hương Thảo
Phụ trách Kế toán


Nguyễn Mạnh Hà
Giám đốc





Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	102.348.742.033	89.293.191.370
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	571.631.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.348.742.033	88.721.560.370
11	4. Giá vốn hàng bán	21	86.431.825.229	70.900.480.677
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.916.916.804	17.821.079.693
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.836.148	10.639.850
22	7. Chi phí tài chính	23	522.954.683	643.802.915
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		522.954.419	643.798.896
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.922.785.904	1.895.293.218
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.751.674.465	9.855.470.279
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.726.337.900	5.437.153.131
31	11. Thu nhập khác	26	49.000.001	157.232.498
32	12. Chi phí khác	27	44.033.180	348.592.642
40	13. Lợi nhuận khác		4.966.821	(191.360.144)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.731.304.721	5.245.792.987
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.244.776.882	1.109.136.454
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.486.527.839</u>	<u>4.136.656.533</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	4.389	3.309


Nguyễn Hương Thảo
Người lập


Nguyễn Hương Thảo
Phụ trách Kế toán


Nguyễn Mạnh Hà
Giám đốc



Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.731.304.721	5.245.792.987
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.172.390.826	2.277.232.920
03	- Các khoản dự phòng		(80.228.768)	3.662.109.034
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(135.306)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(55.836.148)	(10.504.544)
06	- Chi phí lãi vay		522.954.419	643.798.896
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.290.585.050	11.818.293.987
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.689.226.919)	8.744.257.264
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.311.791.504)	(3.195.089.978)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.887.099.001	(200.935.214)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		639.596.308	(3.188.790.081)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(529.966.491)	(665.414.208)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.323.099.322)	(1.548.289.232)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	50.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(804.164.000)	(293.120.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.159.032.123	11.520.912.538
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.246.315.454)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		49.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.836.148	10.504.544
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		55.836.148	(1.235.810.910)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		54.701.435.383	45.095.079.296
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(59.473.570.263)	(51.276.042.502)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.457.342.244)	(3.751.107.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.229.477.124)	(9.932.070.556)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**




Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.014.608.853)	353.031.072
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.266.702.210	4.913.535.832
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	135.306
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>252.093.357</u>	<u>5.266.702.210</u>


Nguyễn Hương Thảo
Người lập
Nguyễn Hương Thảo
Phụ trách Kế toán
Nguyễn Mạnh Hà
Giám đốc

Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2022

11
ĐT
: NH
: G
A
VN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Công ty Viglacera Yên Hà thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây Dựng - Viglacera. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1361/QĐ-BXD của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200284005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 11 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 12.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 12.500.000.000 đồng; tương đương 1.250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 66 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 65 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản nguyên liệu gốm sứ;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến khoáng sản nguyên liệu gốm sứ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ được xác định là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền gửi ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền khai thác mỏ	11 - 14 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10/1
TRÁ
HẢI
10/1

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	130.984.461	101.820.601
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	121.108.896	5.164.881.609
	<u>252.093.357</u>	<u>5.266.702.210</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư và tư vấn - MSC	3.708.359.490	-	-	-
- Công ty Kính nổi Viglacera	2.832.987.267	-	135.466.760	-
- Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	2.538.285.455	(761.485.637)	3.579.543.700	(823.926.250)
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	1.400.000.018	(1.400.000.018)	1.987.256.818	(1.987.256.818)
- Các khách hàng khác	7.292.597.803	(1.787.460.796)	6.838.918.837	(1.929.925.985)
	<u>17.772.230.033</u>	<u>(3.948.946.451)</u>	<u>12.541.186.115</u>	<u>(4.741.109.053)</u>
b) Trong đó: phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>11.159.293.714</u>	<u>(2.799.721.216)</u>	<u>8.769.153.439</u>	<u>(3.449.418.629)</u>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)***5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- OGA Industry Limited	-	-	753.254.375	-
- Công ty tư vấn triển khai công nghệ & XD Mỏ - ĐC	173.000.000	(173.000.000)	173.000.000	-
- Công ty Cổ phần ECC Việt Nam	42.350.000	(42.350.000)	42.350.000	-
- Các nhà cung cấp khác	114.220.502	(114.220.502)	174.762.265	-
	<u>329.570.502</u>	<u>(329.570.502)</u>	<u>1.143.366.640</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quy, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	12.000.000	-	37.000.000	-
Tạm ứng cổ tức các năm trước	287.053.505	(287.053.505)	287.053.505	(287.053.505)
Phải thu khác	155.018.340	(25.855.625)	131.509.568	(25.855.625)
	454.071.845	(312.909.130)	455.563.073	(312.909.130)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.364.638.504	-	2.012.184.209	-
	2.364.638.504	-	2.012.184.209	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	1.400.000.018	-	1.987.256.818	-
- Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	2.538.285.455	1.776.799.818	1.647.852.500	823.926.250
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	638.235.561	-	638.235.561	-
- Công ty TNHH Sứ Tây Sơn	428.167.000	-	428.167.000	-
- Công ty CP Kính KALA - Nhà máy Kính Trường	27.233.970	-	207.891.487	-
- Các khoản khác	1.336.303.897	-	968.541.067	-
	6.368.225.901	1.776.799.818	5.877.944.433	823.926.250

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.226.912.845	-	3.324.128.347	-
Công cụ, dụng cụ	531.948.333	-	10.708.058	-
Thành phẩm	524.057.906	-	1.044.030.965	-
Hàng hoá	152.941.513	(152.941.513)	152.941.513	(152.941.513)
Hàng gửi đi bán	1.718.164.970	-	2.310.425.180	-
	11.154.025.567	(152.941.513)	6.842.234.063	(152.941.513)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Báo cáo tài chính

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.078.318.770	50.453.531.206	1.632.760.545	917.079.220	69.081.689.741
- Thanh lý, nhượng bán	-	(869.548.396)	(444.800.000)	(65.945.455)	(1.380.293.851)
Số dư cuối năm	16.078.318.770	49.583.982.810	1.187.960.545	851.133.765	67.701.395.890
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.703.745.325	47.110.150.443	1.175.736.543	917.079.220	57.906.711.531
- Khấu hao trong năm	480.219.432	1.435.287.958	84.373.656	-	1.999.881.046
- Thanh lý, nhượng bán	-	(869.548.396)	(444.800.000)	(65.945.455)	(1.380.293.851)
Số dư cuối năm	9.183.964.757	47.675.890.005	815.310.199	851.133.765	58.526.298.726
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.374.573.445	3.343.380.763	457.024.002	-	11.174.978.210
Tại ngày cuối năm	6.894.354.013	1.908.092.805	372.650.346	-	9.175.097.164
<i>Trong đó:</i>					
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.894.354.013 VND.					
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.152.989.602 VND.					

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình gồm quyền khai thác mỏ Phai Hạ giá trị 664.952.000 VND và quyền khai thác mỏ Hồ Xanh giá trị 852.683.000 VND được trích khấu hao theo thời hạn khai thác lần lượt là 11 năm và 14 năm. Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2021 là 1.207.568.460 VND, trong đó khấu hao năm 2021 là 172.509.780 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí thuê đất trả trước (*)	2.483.957.414	2.767.838.263
Chi phí sửa chữa tài sản	65.236.359	420.951.818
	<u>2.549.193.773</u>	<u>3.188.790.081</u>

(*) Chi phí thuê đất trả trước 10 năm theo hợp đồng thuê đất tại Nhà máy nghiền Felspat, xã Văn Tiến và xã Văn Phú, tỉnh Yên Bái với diện tích 48.840,7 m². Thời hạn thuê đất đến hết ngày 20/10/2030. (Xem chi tiết tại thuyết minh số 18)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
- Công ty TNHH Hán Vũ YB	1.971.335.729	1.971.335.729	-	-
- Công Ty Cổ Phần Yên Hà Phát	1.570.594.103	1.570.594.103	752.230.846	752.230.846
- Công ty TNHH Hạnh Đức	1.146.698.124	1.146.698.124	512.925.128	512.925.128
- Công ty TNHH Kim Sơn	924.146.204	924.146.204	924.146.204	924.146.204
- Công ty TNHH vận tải Lộc Bảo An	506.781.262	506.781.262	450.616.160	450.616.160
- Các nhà cung cấp khác	1.510.685.961	1.510.685.961	1.339.168.851	1.339.168.851
	<u>7.630.241.383</u>	<u>7.630.241.383</u>	<u>3.979.087.189</u>	<u>3.979.087.189</u>

13 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường (*)	2.353.128.795	1.970.765.463
	<u>2.353.128.795</u>	<u>1.970.765.463</u>

(*) Giá trị khoản dự phòng trong năm là khoản dự phòng phải trả về chi phí khôi phục nguyên trạng môi trường sau khi kết thúc thời gian khai thác mỏ Hồ Xanh và mỏ Phai Hạ. Công ty đang trích trước chi phí căn cứ theo quyết định về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	103.821.786	-	-	3.438.250.216	3.008.963.249	-	325.465.181	-	-	-	-	325.465.181
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	255.523.572	-	-	1.253.489.846	1.323.099.322	325.133.048	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	81.601.769	-	157.870.591	222.952.061	-	-	-	-	-	-	16.520.299
Thuế Tài nguyên	-	-	622.134.121	3.718.816.212	4.020.802.360	-	-	-	-	-	-	320.147.973
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	58.509.234	83.347.092	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	11.541.297	11.541.297	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	175.943.146	-	1.917.213.430	1.881.937.445	-	-	-	-	-	-	211.219.131
	359.345.358	879.679.036	10.555.690.826	10.555.690.826	10.552.642.826	349.970.906	873.352.584					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.480.013	2.480.013	2.480.013	2.480.013
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	224.410.405	183.856.155	183.856.155	183.856.155
- Công ty Cổ phần Kinh Nội Chu Lai - INDEVCO	111.819.000	111.819.000	111.819.000	111.819.000
- Công ty Cổ phần Sài Gòn hoà xa - Xi nghiệp dịch vụ vận tải hoá xa Sài Gòn	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	221.989.399	160.001.149	160.001.149	160.001.149
	690.698.817	588.156.317	588.156.317	588.156.317

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quy, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (*)	5.468.071.003	5.468.071.003	54.701.435.383	59.473.570.263	695.936.123	695.936.123
	5.468.071.003	5.468.071.003	54.701.435.383	59.473.570.263	695.936.123	695.936.123

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/783188/HĐTD ngày 09 tháng 07 năm 2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 09 tháng 07 năm 2021;
- + Lãi suất cho vay: xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước	12.500.000.000		992.182.658		1.599.618.402		21.673.033		7.884.210.557		22.997.684.650
Lãi trong năm trước	-		-		-		-		4.136.656.533		4.136.656.533
Phân phối lợi nhuận	-		-		2.365.263.167		-		(7.884.210.557)		(5.518.947.390)
Số dư cuối năm trước	12.500.000.000		992.182.658		3.964.881.569		21.673.033		4.136.656.533		21.615.393.793
Số dư đầu năm nay	12.500.000.000		992.182.658		3.964.881.569		21.673.033		4.136.656.533		21.615.393.793
Lãi trong năm nay	-		-		-		-		5.486.527.839		5.486.527.839
Phân phối lợi nhuận	-		-		1.240.996.960		-		(4.136.656.533)		(2.895.659.573)
Số dư cuối năm nay	12.500.000.000		992.182.658		5.205.878.529		21.673.033		5.486.527.839		24.206.262.059

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ - ĐHĐCĐ/2021 ngày 15/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	4.136.656.533
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00%	1.240.996.960
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,62%	397.763.079
Trích chi thưởng ban điều hành	2,97%	122.896.494
Chi trả cổ tức (bằng 19% vốn điều lệ)	57,41%	2.375.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	51,00%	6.375.000.000	51,00%	6.375.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49,00%	6.125.000.000	49,00%	6.125.000.000
	100%	12.500.000.000	100%	12.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.500.000.000	12.500.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<u>12.500.000.000</u>	<u>12.500.000.000</u>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>12.500.000.000</u>	<u>12.500.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	183.856.155	184.963.505
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	2.497.896.494	3.750.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.497.896.494	3.750.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(2.457.342.244)	(3.751.107.350)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(2.457.342.244)	(3.751.107.350)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>224.410.405</u>	<u>183.856.155</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.250.000	1.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.250.000	1.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.250.000	1.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.205.878.529	3.964.881.569
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.673.033	21.673.033
	<u>5.227.551.562</u>	<u>3.986.554.602</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng thuê theo quy định của Nhà Nước tại:

- Khu mỏ Felspat Phai Hạ, thôn Trục Bình, xã Minh Bảo, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái với diện tích 54.368,4 m²; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 15/03/2022 để sử dụng với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp;
- Khu 7, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 24/04/2026 với mục đích khai thác, chế biến khoáng sản.

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất phải trả trước tiền thuê đất 10 năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng thuê theo quy định của Nhà Nước tại Nhà máy nghiền Felspat, xã Văn Tiến và xã Văn Phú, tỉnh Yên Bái với diện tích 48.840,7 m²; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 20/10/2030 để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	96,27	102,87
- Đồng Euro (EUR)	50,72	56,22

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	77.784.241.948	69.949.325.259
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.564.500.085	19.343.866.111
	<u>102.348.742.033</u>	<u>89.293.191.370</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	<u>45.299.252.465</u>	<u>32.714.482.020</u>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	571.631.000
	<u>-</u>	<u>571.631.000</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	62.066.728.884	51.773.525.947
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.365.096.345	18.974.013.217
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	152.941.513
	<u>86.431.825.229</u>	<u>70.900.480.677</u>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

	<u>248.022.000</u>	<u>292.558.000</u>
Tổng giá trị mua vào:		
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	248.022.000	292.558.000
+ Còn tồn kho	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.836.148	10.504.544
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	135.306
	6.836.148	10.639.850

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	522.954.419	643.798.896
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	264	4.019
	522.954.683	643.802.915

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	794.609.141	606.832.631
Chi phí khác bằng tiền	1.128.176.763	1.288.460.587
	1.922.785.904	1.895.293.218

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.025.000	22.002.273
Chi phí nhân công	3.249.196.792	3.035.749.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.240.176	112.240.176
Thuế, phí, lệ phí	35.944.146	49.028.131
Chi phí dự phòng	(462.592.100)	3.126.804.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.438.482.068	1.309.382.662
Chi phí khác bằng tiền	2.353.378.383	2.200.263.653
	6.751.674.465	9.855.470.279

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	49.000.000	-
Tiền phạt thu được	-	7.000.000
Chênh lệch thuế không phải nộp	-	145.232.498
Thu nhập khác	1	5.000.000
	49.000.001	157.232.498

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	29.033.180	346.592.642
Chi phí khác	15.000.000	2.000.000
	44.033.180	348.592.642

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.731.304.721	5.245.792.987
Các khoản điều chỉnh tăng	2.159.958.726	2.418.356.841
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	2.159.958.726	2.418.356.841
Các khoản điều chỉnh giảm	-	135.306
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	135.306
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.891.263.447	7.664.285.134
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	1.778.252.689	1.532.857.027
Giảm chi phí thuế TNDN năm 2021 theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ^(*)	(533.475.807)	(459.857.108)
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp	8.712.964	36.136.535
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(255.523.572)	183.629.206
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.323.099.322)	(1.548.289.232)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(325.133.048)	(255.523.572)

^(*) Căn cứ Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chính Phủ, Công ty được áp dụng miễn giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2021 do có tổng doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ VND và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019.

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.486.527.839	4.136.656.533
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.486.527.839	4.136.656.533
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.250.000	1.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.389	3.309

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.773.903.148	32.703.411.779
Chi phí nhân công	9.224.517.474	8.749.591.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.172.390.826	2.277.232.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.715.477.835	37.075.843.553
Chi phí khác bằng tiền	3.570.355.146	58.772.131
	94.456.644.429	80.864.851.971

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	252.093.357	-	5.266.702.210	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.590.940.382	(4.261.855.581)	15.008.933.397	(5.054.018.183)
	20.843.033.739	(4.261.855.581)	20.275.635.607	(5.054.018.183)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	695.936.123	5.468.071.003
Phải trả người bán, phải trả khác	8.320.940.200	4.567.243.506
Chi phí phải trả	2.550.750	9.562.822
	9.019.427.073	10.044.877.331

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	252.093.357	-	-	252.093.357
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.964.446.297	2.364.638.504	-	16.329.084.801
	<u>14.216.539.654</u>	<u>2.364.638.504</u>	<u>-</u>	<u>16.581.178.158</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.266.702.210	-	-	5.266.702.210
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.942.731.005	2.012.184.209	-	9.954.915.214
	<u>13.209.433.215</u>	<u>2.012.184.209</u>	<u>-</u>	<u>15.221.617.424</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	695.936.123	-	-	695.936.123
Phải trả người bán, phải trả khác	8.320.940.200	-	-	8.320.940.200
Chi phí phải trả	2.550.750	-	-	2.550.750
	<u>9.019.427.073</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>9.019.427.073</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	5.468.071.003	-	-	5.468.071.003
Phải trả người bán, phải trả khác	4.567.243.506	-	-	4.567.243.506
Chi phí phải trả	9.562.822	-	-	9.562.822
	<u>10.044.877.331</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.044.877.331</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán sản phẩm	Dịch vụ vận chuyển	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	77.784.241.948	24.564.500.085	102.348.742.033
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>15.717.513.064</u>	<u>199.403.740</u>	<u>15.916.916.804</u>
Tài sản bộ phận trực tiếp	39.364.526.332	-	39.364.526.332
Tài sản không phân bổ	-	-	602.064.263
Tổng tài sản	<u>39.364.526.332</u>	<u>-</u>	<u>39.966.590.595</u>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	15.760.328.536
Tổng nợ phải trả	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>15.760.328.536</u>

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ
Công ty Kính nổi Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Tổng Công ty Viglacera - CTCP sở hữu 92,82%
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Tổng Công ty Viglacera - CTCP sở hữu 86,41%
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Tổng Công ty Viglacera - CTCP sở hữu 59,96%
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Tổng Công ty Viglacera - CTCP sở hữu 51,07%
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội - Nhà máy Viglacera Yên Phong	Tổng Công ty Viglacera - CTCP sở hữu 51%
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Tổng Công ty Viglacera - CTCP sở hữu 30%
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Giám đốc kiêm ủy viên HĐQT
Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch HĐQT
Ông Lưu Văn Lầu	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Văn Doanh	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Ngọc Long	Ủy viên HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.299.252.465	32.714.482.020
Công ty Kính nổi Viglacera	13.830.678.700	10.403.034.316
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	4.425.687.250	5.031.800.695
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	5.437.436.300	2.846.992.000
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	2.145.605.000	2.618.602.809
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	1.967.822.680	2.420.720.000
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	816.682.275	1.781.138.500
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội - Nhà máy Viglacera Yên Phong	8.293.298.260	-
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	8.382.042.000	7.612.193.700
Mua hàng	248.022.000	292.558.000
Tổng công ty Viglacera	248.022.000	292.558.000
Chia cổ tức	1.211.250.000	1.912.500.000
Tổng công ty Viglacera	1.211.250.000	1.912.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.159.293.714	8.769.153.439
Công ty Kính nổi Viglacera	2.832.987.267	135.466.760
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	1.329.148.017	860.892.040
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	2.538.285.455	3.579.543.700
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	110.034.640	349.869.140
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	638.235.561	638.235.561
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	408.523.137	221.876.160
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	1.400.000.018	1.987.256.818
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội - Nhà máy Viglacera Yên Phong	989.891.639	-
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	912.187.980	996.013.260

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của ông Hoàng Kim Bồng	36.000.000	21.600.000
Thu nhập của ông Nguyễn Mạnh Hà	510.783.210	520.004.660
Thu nhập của ông Lưu Văn Lầu	24.000.000	14.400.000
Thu nhập của ông Lê Ngọc Long	375.666.641	336.153.112
Thu nhập của ông Phạm Văn Doanh	256.747.990	275.771.040

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Hương Thảo
Người lập

Nguyễn Hương Thảo
Phụ trách Kế toánNguyễn Mạnh Hà
Giám đốc

Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2022